

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**QUÝ IV NĂM 2017**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.825.554.147.254</b>	<b>2.288.103.276.579</b>
<b>I. Tiền và khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56.539.329.585</b>	<b>73.633.521.707</b>
1. Tiền	111		31.352.129.819	23.348.390.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.187.199.766	50.285.131.358
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.256.517.546.868</b>	<b>1.753.103.455.713</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		2.256.517.546.868	1.753.103.455.713
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>190.723.449.639</b>	<b>220.324.791.857</b>
1. Phải thu khách hàng	131		36.163.309.922	47.763.943.695
2. Trả trước cho người bán	132		53.493.992.190	38.061.833.991
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.972.403.190	55.721.180.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		89.887.211.766	86.017.177.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.121.595.262)	(7.451.963.214)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.328.127.833	212.619.999
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>314.683.377.914</b>	<b>235.994.556.719</b>
1. Hàng tồn kho	141		322.806.357.036	236.460.346.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.122.979.122)	(465.790.067)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.090.443.248</b>	<b>5.046.950.583</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.374.352.344	1.731.909.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.716.090.904	2.958.387.469
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		0	356.653.722
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.452.157.639.155</b>	<b>2.308.468.978.748</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.775.613.653</b>	<b>81.772.465.301</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		53.886.578.334	79.884.116.800
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.889.035.319	1.888.348.501
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166.721.155.131</b>	<b>184.269.768.798</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		145.182.929.479	160.750.417.257
- Nguyên giá	222		580.058.133.915	556.949.144.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434.875.204.436)	(396.198.726.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227		21.538.225.652	23.519.351.541
- Nguyên giá	228		45.594.949.258	45.539.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.056.723.606)	(22.020.597.717)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>168.581.834.711</b>	<b>180.586.137.528</b>
- Nguyên giá	231		218.129.209.542	225.741.229.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(49.547.374.831)	(45.155.092.392)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>150.074.086.837</b>	<b>225.455.543.910</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		147.363.482.467	200.755.714.417
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.710.604.370	24.699.829.493
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>885.468.815.447</b>	<b>1.609.222.883.953</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		323.833.507.159	225.565.006.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		553.319.168.167	1.363.306.887.963
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.008.334.175	29.782.126.607
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.692.194.054)	(9.431.137.081)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.536.133.376</b>	<b>27.162.179.258</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.536.133.376	27.162.179.258
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.277.711.786.409</b>	<b>4.596.572.255.327</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>389.537.119.272</b>	<b>1.076.881.364.105</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>377.219.835.769</b>	<b>1.045.244.712.431</b>
1. Phải trả người bán	311		30.172.507.904	48.178.679.724
2. Người mua trả tiền trước	312		20.928.492.164	14.837.890.281
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		180.912.832.930	293.859.825.983
4. Phải trả người lao động	314		22.112.287.160	22.611.082.061
5. Chi phí phải trả	315		9.698.144.046	12.011.271.879
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.566.718.215	4.320.516.672
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		82.765.727.278	609.310.880.395
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.153.610.798	30.750.727.150
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.909.515.274	9.363.838.286
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.317.283.503</b>	<b>31.636.651.674</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.493.939.605	8.454.336.476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		823.343.898	23.182.315.198

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.888.174.667.137</b>	<b>3.519.690.891.222</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.887.462.263.744</b>	<b>3.518.978.487.829</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.462.263.744	18.978.487.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.978.487.829	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		368.483.775.915	18.978.487.829
<b>II. Nguồn kinh phí khác</b>	<b>430</b>		<b>712.403.393</b>	<b>712.403.393</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.277.711.786.409</b>	<b>4.596.572.255.327</b>

Người lập biểu



Cao Văn Tiến

Phụ trách kế toán



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - C.T.C.P

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		249.294.839.515	290.278.353.791	730.444.208.441	361.630.321.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		326.744.730	-	326.744.730	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		248.968.094.785	290.278.353.791	730.117.463.711	361.630.321.677
4. Giá vốn hàng bán	11		218.728.012.024	267.104.538.714	631.456.933.820	331.549.368.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.240.082.761	23.173.815.077	98.660.529.891	30.080.952.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.385.855.045	46.561.900.182	469.500.610.292	46.918.661.318
7. Chi phí tài chính	22		6.295.963.351	9.971.127.945	12.899.444.225	10.344.607.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.611.667	431.946.065	1.055.315.653	580.837.731
8. Chi phí bán hàng	24		10.857.524.970	6.649.281.354	28.744.071.898	8.374.737.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.276.743.682	29.948.854.278	128.989.685.393	37.451.705.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.195.705.803	23.166.451.682	397.527.938.667	20.828.564.349
11. Thu nhập khác	31		176.534.747	360.497.421	770.597.128	386.417.426
12. Chi phí khác	32		2.918.478.155	554.196.431	2.878.454.603	560.724.923
13. Lợi nhuận khác	40		(2.741.943.408)	(193.699.010)	(2.107.857.475)	(174.307.497)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.453.762.395	22.972.752.672	395.420.081.192	20.654.256.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.673.335.741	1.346.011.961	9.356.231.252	1.346.011.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.780.426.654	21.626.740.711	386.063.849.940	19.308.244.891

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2018

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



*(Signature)*  
Mai Quý Quảng

*(Signature)*  
Cao Văn Tiến

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		395.420.081.192	20.654.256.852
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2		53.272.873.442	20.249.888.057
- Các khoản dự phòng	3		33.587.878.076	17.348.890.362
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(300.580.756)	(1.560.684.485)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(469.041.108.660)	(44.722.248.711)
- Chi phí lãi vay	6		1.055.315.653	580.837.731
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		13.994.458.947	12.550.939.806
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		9.580.051.346	48.551.135.312
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.236.919.341)	(26.337.551.360)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		793.688.252	(27.914.548.380)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		16.397.070	(2.365.568.817)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.614.175.246)	(582.400.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.947.134.422)	(5.371.742.587)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.034.397.037)	(627.244.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.448.030.431)	(2.096.980.751)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.716.191.722)	(5.365.475.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		4.766.270.085	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.927.359.200.000)	(431.082.752.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.416.688.891.762	237.270.947.258
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.064.724.019)	1.060.672.706
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		819.347.607.855	201.170.257.960
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		451.121.330.080	5.239.044.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		705.783.984.041	8.292.695.276
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
2. Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ CPH	32		(528.106.579.783)	(1.620.814.208.133)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.236.431.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.956.087.652)	(14.846.316.487)
6. Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp Nhà nước	36		(119.386.088.388)	(143.721.848.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(685.448.755.823)	(1.775.145.941.817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.112.802.213)	(1.768.950.227.292)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.633.521.707	1.842.584.476.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.610.091	(727.422)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56.539.329.585	73.633.521.707

Người lập biểu



Cao Văn Tiến

Phụ trách kế toán



Mai Quý Quảng

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị




Phí Mạnh Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước; Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2017 là 3.500.000.000.000 đồng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

#### Cấu trúc doanh

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

#### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/09/2016. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý IV/2017, Kiểm toán Nhà nước đã hoàn thành kiểm toán Báo cáo tài chính giai đoạn cổ phần hóa của Tổng công ty và kiểm toán quyết toán vốn nhà nước thời điểm Tổng công ty chuyển sang công ty cổ phần, tuy nhiên Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức phê duyệt kết quả xác định giá trị phần vốn nhà nước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài



#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.16. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

**2.18. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.336.150.096	777.398.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.015.979.723	22.570.991.619
Các khoản tương đương tiền	25.187.199.766	50.285.131.358
	<b>56.539.329.585</b>	<b>73.633.521.707</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.256.517.546.868	2.256.517.546.868	1.753.103.455.713	1.753.103.455.713

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP  
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>323.833.507.159</b>	<b>319.272.380.032</b>	<b>(4.561.127.127)</b>	<b>225.565.006.464</b>	<b>221.905.762.845</b>	<b>(2.664.752.791)</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	36.539.237.827	36.539.237.827	-	30.039.237.827	29.527.310.443	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	110.376.505.790	-	76.708.850.918	75.638.312.086	(1.070.538.832)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	33.524.814.574	33.524.814.574	-	21.023.706.241	20.812.244.243	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	35.563.130.025	34.299.993.698	(1.263.136.327)	11.579.130.025	11.308.028.579	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	33.636.638.143	30.882.159.875	(2.754.478.268)	10.818.263.143	9.544.223.778	(1.274.039.365)
Công ty CP Cẩm Hà	17.433.225.852	17.433.225.852	-	19.153.218.733	19.153.218.733	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.815.564.562	1.815.564.562	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	7.930.500.080	7.930.500.080	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.389.405.342	6.389.405.342	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	1.790.862.186	(303.615.695)	2.094.477.881	1.939.635.474	(154.842.407)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.970.758.975	15.970.758.975	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	14.070.528.551	14.070.528.551	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	3.128.636.072	3.128.636.072	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	1.206.825.489	1.206.825.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.386.743.781	(239.896.837)	1.626.640.618	1.461.308.431	(165.332.187)
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>553.319.168.167</b>	<b>538.188.101.240</b>	<b>(15.131.066.927)</b>	<b>1.363.306.887.963</b>	<b>1.356.540.503.673</b>	<b>(6.766.384.290)</b>
Công ty CP 19/5 Doan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.292.110.576	2.292.110.576	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	3.169.651.235	-	3.478.607.058	3.478.607.058	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.661.413.998	11.661.413.998	-
Công ty CP Formach	4.155.164.541	243.100.958	(3.912.063.583)	4.155.164.541	4.155.164.541	-
Công ty CP Gõ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.698.842.250	2.698.842.250	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.197.837.276	1.197.837.276	-



Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy



Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35.00%	35.00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40.00%	40.00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49.00%	49.00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	8,108,108,800
- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng		7,163,783,900
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	8,881,445,922	
- Công ty TNHH VQWOOD	-	9,105,542,368
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	3,458,049,028	2,353,779,966
- Công ty TNHH Ván dán Oji-Vinafor Bắc Giang	-	5,109,874,650
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	3,019,288,925	
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	1,561,788,455	2,185,191,042
- Các khoản phải thu khác	19,242,737,592	13,737,662,969
	<b>36,163,309,922</b>	<b>47,763,943,695</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Hong Kong Ping On Jewelry International Holding Limited	30,937,251,500	-
- Callens NV	2,261,739,185	
- Genuine Winner Limited	-	11,631,358,228
- Wenzhou Timber Group Co., Ltd	4,560,192,797	
- Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	2,860,000,000	-
- Lefang Sarl	1,621,918,614	9,601,952,200
- Lionbridge International Corporation	-	4,936,672,308
- Các khoản trả trước cho người bán khác	11,252,890,094	11,891,851,255
	<b>53,493,992,190</b>	<b>38,061,833,991</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	4,174,477,729	(3,357,456,024)	4,443,615,290	(3,537,514,991)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,077,531,788	-	6,898,959,931	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	70,231,617,362	-	49,945,514,335	-
Ký quỹ, ký cược	129,340,000	-	5,942,754,849	-
Phải thu tạm ứng	3,932,892,054	-	2,027,941,263	-
Phải thu khác	9,341,352,833	(1,086,290,993)	16,758,391,444	(330,069,570)
	<b>89,887,211,766</b>	<b>(4,443,747,017)</b>	<b>86,017,177,112</b>	<b>(3,867,584,561)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,889,035,319	-	1,888,348,501	-
	<b>1,889,035,319</b>	<b>-</b>	<b>1,888,348,501</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.852.011.058	-	36.959.311.817	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.413.926.724	(13.229.365)	7.540.676.346	-
Công cụ, dụng cụ	288.213.722	-	185.758.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.228.872.867	(7.667.731.676)	139.919.236.501	(465.790.067)
Thành phẩm	16.131.361.833	(442.018.081)	24.923.056.192	-
Hàng hóa	58.891.970.832	-	26.932.307.340	-
	<b>322.806.357.036</b>	<b>(8.122.979.122)</b>	<b>236.460.346.786</b>	<b>(465.790.067)</b>

## 9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### 9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)		54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	147.363.482.467	146.646.623.508
<b>Tổng</b>	<b>147.363.482.467</b>	<b>200.755.714.417</b>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m<sup>2</sup> sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành trong năm 2018 nên đã được phân loại và trình bày trong mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m<sup>2</sup> diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

### 9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Di dời nhà làm việc, nhà ăn, nhà kho, xưởng sản xuất CT LS Giáp Bát	-	122.000.000
Chi phí xây dựng CT cải tạo sửa chữa KS Đồ Sơn	924.221.442	8.309.376.725
Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	-	6.460.989.261
Dự án đầu tư máy tách mù gỗ nguyên liệu	34.413.170	7.731.801.966
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	657.437.677	981.129.460
<b>Tổng</b>	<b>2.710.604.370</b>	<b>24.699.829.493</b>

**Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP**

Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	170.468.253.654	302.210.094.568	22.415.402.436	59.982.550.996	1.872.842.507	556.949.144.161
Số tăng trong kỳ	12.296.568.163	14.094.448.777	-	1.975.589.864	-	28.366.606.804
- <i>Mua trong năm</i>		206.000.000				206.000.000
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	12.296.568.163	13.888.448.777		1.975.589.864		28.160.606.804
Số giảm trong kỳ	(2.043.855.482)	(548.011.549)	(1.907.182.785)	(758.567.234)	-	(5.257.617.050)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.043.855.482)	(548.011.549)	(1.907.182.785)	(758.567.234)		(5.257.617.050)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.720.966.335</b>	<b>315.756.531.796</b>	<b>20.508.219.651</b>	<b>61.199.573.626</b>	<b>1.872.842.507</b>	<b>580.058.133.915</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	80.962.552.484	266.375.330.703	13.843.509.913	33.677.607.136	1.339.726.668	396.198.726.904
Số tăng trong kỳ	9.011.580.554	21.210.689.457	1.965.571.968	8.790.663.359	126.582.576	41.105.087.914
- <i>Khấu hao trong năm</i>	9.011.580.554	21.210.689.457	1.965.571.968	8.790.663.359	126.582.576	41.105.087.914
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	(239.962.971)	(372.963.878)	(1.627.225.738)	(188.457.795)	-	(2.428.610.382)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(239.962.971)	(372.963.878)	(1.627.225.738)	(188.457.795)		(2.428.610.382)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.734.170.067</b>	<b>287.213.056.282</b>	<b>14.181.856.143</b>	<b>42.279.812.700</b>	<b>1.466.309.244</b>	<b>434.875.204.436</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	89.505.701.170	35.834.763.865	8.571.892.523	26.304.943.860	533.115.839	160.750.417.257
Tại ngày cuối kỳ	90.986.796.268	28.543.475.514	6.326.363.508	18.919.760.926	406.533.263	145.182.929.479

11/11/2018

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.841.451.182	1.222.700.000	45.539.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	55.000.000	55.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.475.798.076</b>	<b>22.841.451.182</b>	<b>1.277.700.000</b>	<b>45.594.949.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.075.075.286	19.869.325.119	76.197.312	22.020.597.717
Số tăng trong kỳ	388.103.964	1.432.023.432	215.998.493	2.036.125.889
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>388.103.964</i>	<i>1.432.023.432</i>	<i>215.998.493</i>	<i>2.036.125.889</i>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.463.179.250</b>	<b>21.301.348.551</b>	<b>292.195.805</b>	<b>24.056.723.606</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	19.400.722.790	2.972.126.063	1.146.502.688	23.519.351.541
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19.012.618.826</b>	<b>1.540.102.631</b>	<b>985.504.195</b>	<b>21.538.225.652</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	772.184.023	1.474.051.591
Các khoản khác	2.602.168.321	257.857.801
	<b>3.374.352.344</b>	<b>1.731.909.392</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	3.832.380.982	5.487.431.340
Giá trị lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại	16.009.111.574	21.646.060.418
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.245.790.198	-
Các khoản khác	448.850.622	28.687.500
	<b>25.536.133.376</b>	<b>27.162.179.258</b>

**Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP**

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	325.149.858	1.292.900.305	47.873.857.868	46.723.735.892	-	2.117.872.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.100.325.631	9.356.231.252	6.947.134.422	-	3.509.422.461
Thuế thu nhập cá nhân		155.652.361	8.047.024.921	7.456.553.870	-	746.123.412
Thuế tài nguyên			4.846.434	4.846.434	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	31.503.864		6.932.816.360	6.901.312.496	-	-
Các loại thuế khác			60.050.446	60.050.446	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		291.310.947.686	3.317.104.406	120.088.637.458	-	174.539.414.634
	<b>356.653.722</b>	<b>293.859.825.983</b>	<b>75.591.931.687</b>	<b>188.182.271.018</b>	<b>-</b>	<b>180.912.832.930</b>

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.750.727.150	30.750.727.150	15.914.980.749	31.512.097.099	15.153.610.800	15.153.610.800
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	25.000.000.000	25.000.000.000	6.700.000.000	25.000.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.522.737.900	1.522.737.900	761.369.949	2.284.107.849	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	4.227.989.250	4.227.989.250	8.453.610.800	4.227.989.250	8.453.610.800	8.453.610.800
<b>Tổng</b>	<b>30.750.727.150</b>	<b>30.750.727.150</b>	<b>15.914.980.749</b>	<b>31.512.097.099</b>	<b>15.153.610.800</b>	<b>15.153.610.800</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	53.933.042.348	53.933.042.348	-	37.956.087.650	15.976.954.698	15.976.954.698
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	31.700.000.000	31.700.000.000		25.000.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.728.098.400	8.728.098.400		8.728.098.400	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	13.504.943.948	13.504.943.948		4.227.989.250	9.276.954.698	9.276.954.698
<b>Tổng</b>	<b>53.933.042.348</b>	<b>53.933.042.348</b>	<b>-</b>	<b>37.956.087.650</b>	<b>15.976.954.698</b>	<b>15.976.954.698</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>30.750.727.150</b>	<b>30.750.727.150</b>			<b>15.153.610.800</b>	<b>15.153.610.800</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>23.182.315.198</b>	<b>23.182.315.198</b>			<b>823.343.898</b>	<b>823.343.898</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH TM ánh Dương	-	-	4.036.926.800	4.036.926.800
- Promo Incorporation Fze	-	-	4.220.019.669	4.220.019.669
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	1.141.320.600	1.141.320.600	6.375.183.095	6.375.183.095
- Công ty Cổ phần D&A Việt Nam	3.558.359.200	3.558.359.200	-	-
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	3.197.691.283	3.197.691.283	632.387.106	632.387.106
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	11.217.284.773	11.217.284.773	4.384.257.083	4.384.257.083
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	-	-	4.176.494.383	4.176.494.383
- Các khoản phải trả khác	11.057.852.048	11.057.852.048	28.573.431.257	28.573.431.257
	<b>30.172.507.904</b>	<b>30.172.507.904</b>	<b>48.178.679.724</b>	<b>48.178.679.724</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	319.901.707	146.044.875
Bảo hiểm xã hội	54.585.813	98.646.416
Bảo hiểm y tế	4.662.165	6.770.093
Bảo hiểm thất nghiệp	1.054.488	2.862.370
Phải trả về cổ phần hóa	16.548.893.851	544.655.473.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	890.184.429	1.004.424.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	4.296.245.330	3.604.577.358
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	49.681.062.867	50.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.969.136.628	9.792.081.220
	<b>82.765.727.278</b>	<b>609.310.880.395</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.493.939.605	8.454.336.476
	<b>11.493.939.605</b>	<b>8.454.336.476</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	-	18.978.487.829	3.518.978.487.829
Số tăng trong năm			386.063.849.940	386.063.849.940
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			386.063.849.940	386.063.849.940
Số giảm trong năm			(17.580.074.025)	(17.580.074.025)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(17.580.074.025)	(17.580.074.025)
Số dư cuối năm	<b>3.500.000.000.000</b>	-	<b>387.462.263.744</b>	<b>3.887.462.263.744</b>

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	134.103.179.708	210.326.541.207
Doanh thu bán thành phẩm	94.756.003.385	63.680.418.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.435.656.422	16.271.393.983
	<b>249.294.839.515</b>	<b>290.278.353.791</b>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	129.716.391.159	204.706.389.113
Giá vốn bán thành phẩm	78.514.172.652	51.257.690.303
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.497.448.213	11.140.459.298
	<b>218.728.012.024</b>	<b>267.104.538.714</b>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.916.012.446	6.695.696.399
Lãi chênh lệch tỷ giá	397.374.638	2.278.119.802
Lãi cho vay, tiền gửi ngân hàng	33.072.467.961	37.588.083.981
	<b>40.385.855.045</b>	<b>46.561.900.182</b>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.731.990.835	1.021.367.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.191.837.860	4.870.835.698
Chi phí khác	933.696.275	757.078.014
	<b>10.857.524.970</b>	<b>6.649.281.354</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.677.485.847	12.638.413.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.508.715.603	2.083.919.446
Chi phí thuế, phí, lệ phí	959.774.808	195.682.871
Chi phí dự phòng	8.221.456.235	7.312.470.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.429.257	2.429.179.819
Chi phí khác	7.851.881.932	5.289.187.772
	<b>33.276.743.682</b>	<b>29.948.854.278</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	111.611.667	431.946.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.314.713	88.235.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.056.036.971	9.431.137.081
Chi phí tài chính khác	-	19.809.064
	<b>6.295.963.351</b>	<b>9.971.127.945</b>



### 23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 18/01/2018 Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2016 và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 06 Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước: trong đó số liệu Báo cáo tài chính thời điểm Tổng công ty chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 01/09/2016) có sự thay đổi. Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước dẫn đến số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2017 của Bảng cân đối kế toán và số liệu kỳ trước của Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ có thay đổi tương ứng.

Người lập biểu



Cao Văn Tiến

Phụ trách kế toán



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Chủ trương đơn vị



Phí Mạnh Cường

C.T.C.P.  
H  
HÀ NỘI